



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

02-
G T
HH
& Y
NA
PHÁ
NỘ
1 -

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex

[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2016 và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến thế, thiết bị Đo điện và động cơ điện các loại.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị (trước đây là Hội đồng Thành viên) Trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên
Ông Lê Quang Định	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Nga	Trưởng ban kiểm soát
Ông Tào Minh Dương	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61355749/21958578

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex (trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex) ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

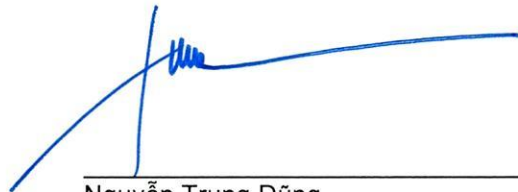
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4657-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.854.566.659.008	470.515.574.272
110	I. Tiền	4	213.821.688.703	65.555.793.446
111	1. Tiền		213.821.688.703	65.555.793.446
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	225.155.250.060	42.216.870.460
121	1. Chứng khoán kinh doanh		225.155.250.060	42.216.870.460
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.237.111.421.300	271.104.703.591
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.217.983.058.191	258.649.629.362
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	13.360.572.363	1.213.044.719
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.002.636.986	11.242.029.510
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(234.846.240)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	165.670.083.745	91.368.237.342
141	1. Hàng tồn kho		165.670.083.745	91.368.237.342
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.808.215.200	269.969.433
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.850.000	15.607.664
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.526.003.431	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		254.361.769	254.361.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.778.828.293.504	4.885.313.772.431
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	500.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	500.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.780.240.000	2.094.400.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.780.240.000	2.094.400.000
222	Nguyên giá		3.211.322.250	3.211.322.250
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.431.082.250)	(1.116.922.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		88.400.000	88.400.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.400.000)	(88.400.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	4.776.303.673.187	4.381.876.376.116
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.007.516.758.854	2.574.827.795.116
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.768.786.914.333	1.807.048.581.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		744.380.317	1.342.996.315
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		744.380.317	1.342.996.315
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.633.394.952.512	5.355.829.346.703

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.383.130.035.525	2.868.926.637.431
310	I. Nợ ngắn hạn		3.413.299.987.761	1.594.019.348.821
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	547.868.608.110	216.045.934.404
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	730.421.009
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	90.564.922	344.641.822
314	4. Phải trả người lao động		898.356.780	738.077.859
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	34.417.966.321	27.295.963.008
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	8.293.839.801	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.711.241.248.739	913.475.554.527
320	8. Vay ngắn hạn	15	1.110.341.213.927	434.764.067.031
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		148.189.161	624.689.161
330	II. Nợ dài hạn		969.830.047.764	1.274.907.288.610
338	1. Vay dài hạn	15	969.830.047.764	1.274.907.288.610
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.250.264.916.987	2.486.902.709.272
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.250.264.916.987	2.486.902.709.272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.218.700.000.000	2.218.700.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.564.916.987	263.202.709.272
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.202.709.272	4.761.104.704
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13.362.207.715	258.441.604.568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.633.394.952.512	5.355.829.346.703

Cao Thị Xiêm
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	2.822.228.342.604	2.808.923.803.435
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(12.303.552.280)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	2.809.924.790.324	2.808.923.803.435
11	4. Giá vốn hàng bán	18	(2.764.195.541.530)	(2.723.539.371.745)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.729.248.794	85.384.431.690
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	445.709.078.314	573.985.484.641
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	19	(279.856.819.967) (207.280.587.284)	(178.200.577.312) (129.238.571.152)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(8.140.695.408)	(8.341.663.619)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(12.824.543.451)	(9.385.880.407)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		190.616.268.282	463.441.794.993
31	11. Thu nhập khác		244.556.292	450.788.615
32	12. Chi phí khác		(2.616.859)	(450.979.040)
40	13. Lợi nhuận/(chi phí) khác		241.939.433	(190.425)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		190.858.207.715	463.441.604.568
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		190.858.207.715	463.441.604.568

Cao Thị Xiêm
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

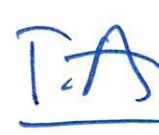
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		190.858.207.715	463.441.604.568
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		314.160.000	416.929.187
03	Các khoản dự phòng		234.846.240	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.812.645.653)	(593.810.391)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(368.645.620.309)	(559.715.086.236)
06	Chi phí lãi vay	19	207.280.587.284	129.238.571.152
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.229.535.277	32.788.208.280
09	Tăng các khoản phải thu		(472.765.430.394)	(568.478.969.066)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(74.301.846.403)	9.480.520.987
11	Tăng các khoản phải trả		1.135.552.537.285	1.063.606.594.489
12	Giảm chi phí trả trước		586.373.662	516.709.428
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(182.938.379.600)	(42.216.870.460)
14	Tiền lãi vay đã trả		(172.923.494.246)	(134.127.508.551)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(476.500.000)	(126.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		257.962.795.581	361.442.485.107
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.106.151.426
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.950.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.950.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(441.303.187.988)	(2.200.111.143.596)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	692.576.453.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		409.519.374.240	566.294.228.476
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(31.783.813.748)	(940.134.310.694)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.072.577.433.365	5.647.780.074.524
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.722.890.926.129)	(4.774.072.742.801)
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(427.496.000.000)	(245.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(77.809.492.764)	628.707.331.723

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		148.369.489.069	50.015.506.136
60	Tiền		65.555.793.446	15.565.887.824
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(103.593.812)	(25.600.514)
70	Tiền	4	213.821.688.703	65.555.793.446


Cao Thị Xiêm
Người lập


Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex, tiền thân là Công ty TNHH MTV Thiết bị Đo điện, được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 29 tháng 8 năm 2016 và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 4 năm 2020, trong đó Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn sang Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cung cấp các sản phẩm trong lĩnh vực thiết bị điện bao gồm dây, cáp điện, máy biến thế, thiết bị Đo điện và động cơ điện các loại.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	95,82%	95,82%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	89,69%	89,69%	Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
4	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	74,99%	74,99%	Số 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị Đo điện
5	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	100%	100%	Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	100%	100%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	100%	100%	Km 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Thibidi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	51,00%	51,00%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận-thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước mà số tiền được trả hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu/trả cho cổ đông khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	57.283.998	27.487.677
Tiền gửi ngân hàng	213.764.404.705	65.528.305.769
TỔNG CỘNG	213.821.688.703	65.555.793.446

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Trái phiếu (i)	97.000.000.000	(*)	-	-	-	-
- Chứng khoán niêm yết (ii)	128.155.250.060	168.487.354.000	-	42.216.870.460	43.599.500.000	-
TỔNG CỘNG	225.155.250.060	265.487.354.000		42.216.870.460	43.599.500.000	

(*) Do trái phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi (VND)	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	27.000.000.000	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 11 tháng 6 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	9,15%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	70.000.000.000	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 9 tháng 3 năm 2021. Lãi thanh toán 1 năm 1 lần	10,30%	(*)
TỔNG CỘNG	97.000.000.000			

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Công ty phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán niêm yết như sau:

	Số cuối năm			Đơn vị tính: VND		
				Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	119.142.075.890	159.211.360.000	-	26.994.070.460	26.599.500.000	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần GTN	9.013.174.170	9.275.994.000	-	-	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần S99	-	-	-	15.222.800.000	17.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	128.155.250.060	168.487.354.000	-	42.216.870.460	43.599.500.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	344.489.024.596	122.913.536.696
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	98.201.232.434	33.906.088.700
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH	76.673.333.816	67.189.674.305
- Khác	169.614.458.346	21.817.773.691
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	873.494.033.595	135.736.092.666
TỔNG CỘNG	1.217.983.058.191	258.649.629.362

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Glencore International AG	13.250.572.363	-
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	-	1.106.604.719
Trả trước cho các đối tượng khác	110.000.000	106.440.000
TỔNG CỘNG	13.360.572.363	1.213.044.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Dự thu lãi trái phiếu	6.002.136.986	-	-	-
Tạm ứng	500.000	-	500.000	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	-	-	11.241.529.510	-
TỔNG CỘNG	6.002.636.986	-	11.242.029.510	-
Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23) (*)	-	-	500.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	-	-	500.000.000.000	-

(*) Đây là khoản ký quỹ với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam với lãi suất 10%/năm để mua hàng hóa.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	165.670.083.745	-	91.368.237.342	-
TỔNG CỘNG	165.670.083.745	-	91.368.237.342	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Máy móc và thiết bị và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
Số cuối năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	35.922.250	1.047.200.000	33.800.000	1.116.922.250
- Khấu hao trong năm	-	314.160.000	-	314.160.000
Số cuối năm	35.922.250	1.361.360.000	33.800.000	1.431.082.250
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	2.094.400.000	-	2.094.400.000
Số cuối năm	-	1.780.240.000	-	1.780.240.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm			Giá trị hợp lý
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con		3.007.516.758.854	-		2.574.827.795.116	-	
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (**)	95,82%	1.592.000.708.916	-	3.801.115.815.000	94,01%	1.522.695.198.074	- 3.037.230.369.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (**)	89,69%	755.324.389.824	-	1.183.937.970.000	80,31%	606.238.777.681	- 1.024.714.391.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (**)	77,01%	332.061.707.611	-	415.588.824.000	77,01%	333.408.819.361	- 421.525.807.200
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC [trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC]	74,99%	112.485.000.000	-	(*)	74,99%	112.485.000.000	- (*)
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	100,00%	215.644.952.503	-	(*)	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		1.768.786.914.333			1.807.048.581.000	-	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (**)(***)	19,43%	1.768.786.914.333	-	2.334.280.000.000	19,43%	1.807.048.581.000	- 1.602.640.000.000
TỔNG CỘNG		4.776.303.673.187			4.381.876.376.116	-	

(*) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM/ HOSE tại ngày cuối năm theo hướng dẫn tại thông tư TT 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(***) Tổng Công ty Viglacera – CTCP được trình bày là công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, công ty mẹ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán	79.910.124.717	79.910.124.717	56.558.539.403	56.558.539.403
- Công ty Cổ phần Ngô Han	14.537.824.450	14.537.824.450	33.149.727.016	33.149.727.016
- Công ty TNHH Thép JFE SHOJI Việt nam	5.480.568.182	5.480.568.182	17.350.541.537	17.350.541.537
- Công ty MITSUI & Co., Ltd	42.506.130.675	42.506.130.675	-	-
- Khác	17.385.601.410	17.385.601.410	6.058.270.850	6.058.270.850
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	467.958.483.393	467.958.483.393	159.487.395.001	159.487.395.001
TỔNG CỘNG	547.868.608.110	547.868.608.110	216.045.934.404	216.045.934.404

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	242.464.662	182.157.937.130	(182.400.401.792)	-
Thuế thu nhập cá nhân	102.177.160	799.240.953	(810.853.191)	90.564.922
Các loại thuế khác	-	444.164.384	(444.164.384)	-
TỔNG CỘNG	344.641.822	183.401.342.467	(183.655.419.367)	90.564.922

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	29.961.951.037	22.158.001.647		
Phí thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	3.137.445.284	5.084.481.909		
Khác	1.318.570.000	53.479.452		
TỔNG CỘNG	34.417.966.321	27.295.963.008		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	1.383.885.080.169	603.165.787.863
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	300.000.000.000	309.828.952.188
Chi phí lãi vay	26.850.321.654	297.178.007
Khác	505.846.916	183.636.469
TỔNG CỘNG	<u>1.711.241.248.739</u>	<u>913.475.554.527</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	<i>326.850.321.654</i>	<i>310.035.268.071</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.384.390.927.085</i>	<i>603.440.286.456</i>

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Các thư tín dụng này lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,0%/năm. Thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2021 và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai với lãi suất là 6%/năm.

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	111.024.128.251	111.024.128.251	724.828.968.742	(652.854.596.053)	182.998.500.940	182.998.500.940
Vay đối tượng khác	118.739.938.780	118.739.938.780	750.605.946.410	(869.345.885.190)	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	439.238.366.933	-	439.238.366.933	439.238.366.933
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	205.000.000.000	205.000.000.000	2.947.671.008.134	(2.664.566.662.080)	488.104.346.054	488.104.346.054
TỔNG CỘNG	434.764.067.031	434.764.067.031	4.862.344.290.219	(4.186.767.143.323)	1.110.341.213.927	1.110.341.213.927
Trái phiếu phát hành	1.274.907.288.610	1.274.907.288.610	670.284.908.893	(975.362.149.739)	969.830.047.764	969.830.047.764
TỔNG CỘNG	1.274.907.288.610	1.274.907.288.610	670.284.908.893	(975.362.149.739)	969.830.047.764	969.830.047.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	115.249.187.490	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 06 năm 2021	6,6% - 7,9%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	67.749.313.450	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 5 năm 2021	7,2% - 8,0%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
TỔNG CỘNG	<u>182.998.500.940</u>			

15.2 Khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	488.104.346.054	Gốc vay cuối cùng trả ngày 25 tháng 11 năm 2021. Lãi vay trả cùng gốc khi đáo hạn.	10%	Không
TỔNG CỘNG	<u>488.104.346.054</u>			

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex
[trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex]

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. **VAY** (tiếp theo)

15.3 **Trái phiếu phát hành**

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành bằng VND cụ thể như sau:

<i>Đơn vị tư vấn phát hành</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
	<i>VND</i>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	400.000.000.000	Trong tháng 8 năm 2022	lãi suất 9,8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần, trả lãi 3 tháng/lần	29.684.916 cổ phiếu HEM (Công ty HEM), 2.500.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) và 14.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty.
Công ty TNHH chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	381.000.000.000	Đáo hạn lần cuối trong tháng 9 năm 2021	lãi suất 9,5%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	27.400.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty.
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	650.000.000.000	Trong tháng 9 năm 2023	lãi suất 9,0%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	49.789.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Công ty và Tổng Công ty Thiết bị Điện Việt Nam, công ty mẹ của Công ty.
Chi phí phát hành trái phiếu	(21.931.585.303)			
TỔNG CỘNG	1.409.068.414.697			
Trong đó:				
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	439.238.366.933			
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	969.830.047.764			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	2.218.700.000.000	5.000.000.000	44.761.104.704	2.268.461.104.7044
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	463.441.604.568	463.441.604.568
- Phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	(245.000.000.000)	(245.000.000.000)
Số cuối năm	<u>2.218.700.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>263.202.709.272</u>	<u>2.486.902.709.272</u>
Năm nay				
Số đầu năm	2.218.700.000.000	5.000.000.00	263.202.709.27	2.486.902.709.27
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	190.858.207.715	190.858.207.715
- Phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (*)	-	-	(427.496.000.000)	(427.496.000.000)
Số cuối năm	<u>2.218.700.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>26.564.916.987</u>	<u>2.250.264.916.987</u>

(*) Đây là các khoản phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 1a/2020/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 và tạm ứng cho năm 2020 theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 14/2020/GE/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2020, số 20/2020/GE/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2020 và số 27/2020/GE/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2020.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	2.218.256.260.000	99,998	2.218.700.000.000	100
Các cá nhân khác	443.740.000	0,002	-	-
TỔNG CỘNG	<u>2.218.700.000.000</u>	<u>100</u>	<u>2.218.700.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.822.228.342.604	2.808.923.803.435
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.817.025.047.232	2.729.795.988.859
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	-	65.456.610.848
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	5.203.295.372	13.671.203.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.303.552.280)	-
Doanh thu thuần	2.809.924.790.324	2.808.923.803.435
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	951.200.536.633	691.245.136.471
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	1.858.724.253.691	2.117.678.666.964

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.163.815.726	249.483.476
Lãi ký quỹ	37.534.246.573	11.241.529.510
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	68.967.503.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	359.481.804.583	479.256.570.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.490.128.343	1.813.806.937
Lãi kinh doanh chứng khoán	24.944.830.643	11.862.781.077
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.094.252.446	593.810.391
TỔNG CỘNG	445.709.078.314	573.985.484.641

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.759.702.559.580	2.663.734.202.119
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	50.076.861.859
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.492.981.950	9.728.307.767
TỔNG CỘNG	2.764.195.541.530	2.723.539.371.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	207.280.587.284	129.238.571.152
Chi phí lãi ký quỹ	18.057.905.670	28.017.246.502
Chi phí phát hành trái phiếu	20.813.398.814	3.670.015.883
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.411.696.252	521.855.907
Phí LC UPAS	18.640.465.868	15.980.566.723
Lỗ kinh doanh chứng khoán	6.188.061.900	-
Chi phí tài chính khác	2.464.704.179	772.321.145
TỔNG CỘNG	<u>279.856.819.967</u>	<u>178.200.577.312</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu	219.290.500	429.806.445
- Chi phí nhân viên	547.296.896	1.180.513.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.155.972.012	6.581.126.478
- Chi phí khác	218.136.000	150.216.995
TỔNG CỘNG	<u>8.140.695.408</u>	<u>8.341.663.619</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên vật liệu	19.630.331	67.186.946
- Chi phí nhân viên	4.457.623.052	3.837.360.757
- Chi phí khấu hao và hao mòn	314.160.000	401.170.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.075.684.638	2.151.022.499
- Chi phí khác	2.957.445.430	2.929.139.280
TỔNG CỘNG	<u>12.824.543.451</u>	<u>9.385.880.407</u>

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	238.920.831	496.993.391
Chi phí nhân công	5.004.919.948	5.017.874.458
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	314.160.000	416.929.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.724.638.600	18.444.698.482
Chi phí khác	3.175.581.430	3.079.356.275
TỔNG CỘNG	<u>25.458.220.809</u>	<u>27.455.851.793</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.858.207.715	463.441.604.568
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	38.171.641.543	92.688.320.914
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	16.359.280.089	96.954.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(71.896.360.917)	(95.851.314.050)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	17.365.439.285	3.066.038.766
Chi phí thuế TNDN	-	-

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.050.966.635	450.623.631.059
		Lãi ký quỹ mua vật tư được nhận	37.534.246.573	11.241.529.510
		Đi vay	2.947.671.008.134	1.324.800.000.000
		Trả tiền vay	2.664.566.662.080	1.781.475.000.000
		Lãi đi vay	57.352.731.750	31.400.465.754
		Lợi nhuận đã trả về công ty mẹ	427.487.522.000	245.000.000.000
		Ký quỹ mua nguyên vật liệu	-	500.000.000.000
		Thu lại tiền ký quỹ	500.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	127.887.553.317	366.872.288.125
		Cổ tức nhận được	39.464.599.000	140.157.901.000
		Lãi ký quỹ phải trả	8.590.603	14.652.862.941
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC [trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC]	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	897.555.083.772	504.653.454.830
		Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	39.175.899.451	267.181.423.217
		Doanh thu thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	1.121.504.173
		Cổ tức nhận được	33.745.500.000	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	670.031.766.182
		Cổ tức nhận được	192.810.222.500	324.259.470.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	19.221.789.800	23.649.953.920
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	892.104.909.343	807.021.654.892
		Nhận ký quỹ mua nguyên vật liệu	-	300.000.000.000
		Lãi ký quỹ phải trả	18.049.315.067	13.364.383.561
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bên liên quan khác	Cổ tức nhận được	95.810.000.000	57.100.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	773.907.460.727	-
		Lãi bán hàng trả chậm	9.094.252.446	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	25.553.218.353	6.358.414.002
		Cổ tức nhận được	44.527.374.000	44.527.374.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua, bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở đàm phán hợp đồng. Ngoại trừ các khoản vay và ký quỹ có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với các bên liên quan không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Năm nay, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện EMIC [trước đây là Công ty TNHH Thiết bị Điện EMIC]	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	30.611.243.419	71.806.598.124
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	24.011.223.070	63.929.494.542
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	62.451.537.432	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	748.897.512.932	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	7.522.516.742	-
TỔNG CỘNG			873.494.033.595	135.736.092.666
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về gốc và lãi ký quỹ	-	511.241.529.510
TỔNG CỘNG			-	511.241.529.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 11)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	564.062.020	167.599.020
Công ty cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	448.151.041.182	134.527.661.829
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải trả mua hàng hóa	19.221.789.800	24.092.770.332
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistic	Công ty trong cùng tập đoàn (tới ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Phải trả về mua dịch vụ	-	680.990.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX [trước đây là Công ty cổ phần Chứng khoán IB]	Bên liên quan khác	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	21.590.391	18.373.820
TỔNG CỘNG			467.958.483.393	159.487.395.001
Phải trả khác (Thuyết minh số 14)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	26.850.321.654	27.945.205
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả về gốc nhận ký quỹ	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc và lãi nhận ký quỹ	-	10.007.322.866
TỔNG CỘNG			326.850.321.654	310.035.268.071
Vay (Thuyết minh số 15)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	488.104.346.054	205.000.000.000
TỔNG CỘNG			488.104.346.054	205.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.232.529.413	1.862.466.162
TỔNG CỘNG	1.232.529.413	1.862.466.162

24. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.839.711.600	1.272.467.190
Trên 1 - 5 năm	1.272.467.190	-
TỔNG CỘNG	3.112.178.790	1.272.467.190

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Cao Thị Xiêm
Người lập


Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2021